

KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG VỀ NHÀ Ở VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI NHỮNG KHU VỰC TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI NHẬP CƯ (NGHIÊN CỨU TẠI 5 QUẬN THUỘC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH)

NGUYỄN THỊ BẢO HÀ*

Tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa những năm gần đây đã thu hút một lượng lớn lao động từ các tỉnh di chuyển đến các thành phố lớn để tìm kiếm việc làm, dẫn đến tình trạng quá tải về việc sử dụng các công trình cơ sở hạ tầng tại đây. Bài viết đề cập đến khả năng đáp ứng về nhà ở và cơ sở hạ tầng (điện nước, đường xá, cầu cống, môi trường...) tại 5 quận có số lượng người nhập cư nhiều tại TP HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa phần người nhập cư thu nhập thấp hiện đang sống trong những căn nhà trọ có cơ sở hạ tầng nghèo nàn, không được hưởng các chế độ điện nước như cư dân tại chỗ, tỷ lệ tiếp cận nguồn nước sạch vẫn chưa nhiều. Các dịch vụ giao thông công cộng: đường xá, cầu cống, vệ sinh môi trường đã có những chuyển biến tốt hơn trước, tuy nhiên tại các khu vực đông người nhập cư sinh sống vẫn còn tình trạng ngập úng, triều cường, gây khó khăn cho việc đi lại làm ăn và sinh hoạt.

Từ khóa: người nhập cư, nhà ở, cơ sở hạ tầng, TP HCM

Nhận bài ngày: 13/6/2016; *đưa vào biên tập:* 15/9/2016; *phản biện:* 16/11/2016; *duyet đăng:* 12/2/2017

1. GIỚI THIỆU

Các dấu hiệu gần đây cho thấy có sự gia tăng về tình trạng nghèo đói ở đô thị. Có ước tính cho rằng 41% các hộ gia đình ở thành thị của Việt Nam thiếu một trong các chỉ số, như: nhà ở kiên cố; không gian sống; tiếp cận với nguồn nước sạch; tiếp cận với vệ sinh tốt; quyền cư trú an toàn (Veronique Marx và Katherine Fleischer 2010). Các bằng chứng ước tính (chưa đầy đủ) cho thấy việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng chưa dựa vào số dân và tốc độ

phát triển, đang là điều đáng báo động. Điều này có nghĩa là sự hiểu biết về các nhân tố quyết định và tính phổ biến của đói nghèo ở Việt Nam có thể chưa chính xác (Veronique Marx và Katherine Fleischer 2010). Một thách thức lớn cho TP HCM đó là quy mô dân số quá lớn, theo kết quả điều tra năm 2014 là khoảng 7,955 triệu người, tuy nhiên con số thực tế có thể nhiều hơn, do nhiều người di cư đến không đăng ký. Những năm tới số dân thành phố có khả năng tiếp tục tăng nhanh, do làn sóng di dân ồ ạt từ nông thôn khắp cả nước đổ về. Điều này sẽ làm

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

cho cơ sở hạ tầng ở TPHCM bị lâm vào tình trạng quá tải. Bài viết được rút ra từ cuộc khảo sát của đề tài: *Bước đầu về nghiên cứu di dân trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng ở TPHCM* (do Sở Khoa học Công nghệ TPHCM chủ quản, Đại học Văn Lang chủ trì thực hiện, Trung tâm Tư vấn và phát triển - Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tổ chức khảo sát năm 2014). Cuộc khảo sát sử dụng các phương pháp: phỏng vấn định lượng (gồm 1.000 phiếu) với lựa chọn mẫu ngẫu nhiên; phỏng vấn sâu; thảo luận nhóm (tuy nhiên trong bài viết chỉ sử dụng phần phỏng vấn định lượng). Khảo sát tập trung tại 5 quận có số lượng người nhập cư nhiều tại TPHCM, gồm quận Thủ Đức: 20,5% (phường Linh Trung và phường Linh Chiểu); quận Gò Vấp: 20,5% (phường 6 và phường 12); quận 12: 21,5% (phường Hiệp Thành và phường Chánh Hiệp); quận Bình Tân: 19,4% (phường Bình Hưng Hòa A và phường Tân Tạo A); quận 7: 18,2% (phường Phú Thuận và phường Bình Thuận). Đối tượng nhập cư được phân ra 3 nhóm: lao động tự do, công nhân và trí thức. Trong đó tỷ lệ trong mẫu khảo sát lần lượt là nhóm công nhân nhập cư chiếm tỷ lệ cao nhất, 44,9%; lao động tự do nhập cư 36,9% và trí thức nhập cư ít nhất, chỉ có 18,2%. Bài viết tập trung tìm hiểu về khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng (nhà ở, điện nước, cầu đường, môi trường) tại những địa bàn tập trung đông dân nhập cư nhất tại TPHCM.

2. THỰC TRẠNG VÀ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI NHỮNG KHU VỰC TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI NHẬP CƯ Ở TPHCM

Tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, các khu công nghiệp đã thu hút nhiều nhân công và mức độ đô thị hóa tại đây đang gia tăng rất nhanh. Tại TPHCM hạ tầng đô thị đã được tăng cường, nâng cấp, cải thiện (điện đường, trường trạm, môi trường nước, rác...), nhờ vào các khoản đầu tư trong và ngoài nước. Các khu công nghiệp được phát triển ở gần các đô thị, dọc theo các tuyến giao thông quốc gia để tận dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có như hệ thống các cơ sở y tế, giáo dục, đường bộ, đường sắt, cảng biển, sân bay. Theo quy định của Nhà nước, quy hoạch xây dựng ở các đô thị phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau: tuân thủ các văn bản pháp quy hiện hành về quy hoạch xây dựng; tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan về bảo vệ các công trình kỹ thuật, công trình quốc phòng, di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường; phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; bảo đảm việc xây dựng mới, cải tạo các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp đạt hiệu quả về các mặt điều kiện an toàn, vệ sinh, tiện nghi cho những người làm việc và sinh sống trong khu vực hoặc công trình được xây dựng cải tạo; bảo vệ được lợi ích của toàn xã hội; bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên môi trường (QCXDVN01:2008/BXD). Tuy nhiên nhiều công trình công cộng đã được xây dựng tại thành phố vẫn chưa đáp ứng tốt những qui định nêu

trên. Thực tế cơ sở hạ tầng vẫn thiếu và không đồng bộ. Quỹ nhà ở, công trình công cộng mới được xây dựng nhanh và nhiều, nhưng vẫn không đáp ứng kịp tốc độ đô thị hóa, đặc biệt về nhà ở, điện sinh hoạt, cấp thoát nước, đường sá, và vệ sinh môi trường đô thị. Các vấn đề này trở nên trầm trọng hơn khi ngày càng có nhiều người nhập cư vào thành phố.

2.1. Nhà ở

Ở TPHCM còn có khoảng cách khá xa giữa cung và cầu về nhà ở. Theo dự báo của Sở Xây dựng, nhu cầu nhà ở xã hội tại TPHCM rất lớn. Thành phố có khoảng 1,2 triệu người nhập cư, theo đó khoảng 300.000 hộ có nhu cầu thuê/mua nhà ở xã hội. Hiện nay Nhà nước đã có các dự án nhà ở xã hội nổi bật tại một số quận trên địa bàn TPHCM như: quận 6, quận 8, quận 10, quận 12, quận Tân Bình, quận Gò Vấp, huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn (Dương Ngọc Hà-Tiến Long 2016). Tuy nhiên, với tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa ngày càng gia tăng và các dấu hiệu cho thấy xu thế này vẫn tiếp tục trong tương lai, thì vấn đề có đủ nhà ở với giá cả chấp nhận được tại các khu đô thị và khu công nghiệp sẽ vẫn là một trong những vấn đề nan giải trong việc đảm bảo các quyền cho người di cư. Điều này đặc biệt quan trọng khi vấn đề nhà ở gắn liền với các phúc lợi xã hội khác chẳng hạn như y tế và giáo dục. Theo Lê Văn Thành (2014) đa số người nghèo tại TPHCM đều là người nhập cư và họ đang gặp khó khăn

trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Những người nhập cư không có đăng ký hộ khẩu sẽ không đủ điều kiện mua nhà xã hội.

Việc làm chủ yếu hiện nay của những người di cư đến TPHCM là công nhân và lao động tự do, thường có thu nhập chỉ với mức lương tối thiểu. Theo kết quả điều tra, công việc chủ yếu của người nhập cư là làm công nhân (45,1%) trong các xí nghiệp/khu chế xuất/công ty, hoặc lao động tự do (31,7%) như buôn bán hàng rong, thợ hồ... đó là những ngành nghề mà người nhập cư dễ tiếp cận nhất. Chỉ có một số ít người là công nhân viên chức/nhân viên văn phòng (16,4%). Những người nhập cư đa số đang có vợ/chồng (68,4%), họ là những người phải lo nhiều về kinh tế nên di cư đến thành phố để tìm việc làm tốt hơn. Nhà ở đối với họ là một vấn đề khó khăn, vì phần lớn không có khả năng mua nhà do thu nhập thấp. Hiện nay, hầu hết người nhập cư ở nhà thuê mướn (92,6%) vì họ muốn giảm thiểu chi phí cho các nhu cầu tối thiểu của mình để dành dụm tiền hoặc gửi về cho gia đình. Theo thống kê của Bộ Xây dựng, có tới 80% công nhân trong các Khu công nghiệp phải đi thuê nhà trọ ở tạm (dẫn theo Cẩm Tú 2011). Nhiều nhà dân quanh các khu công nghiệp đã nhanh chóng nắm bắt nhu cầu này và xây các dãy nhà trọ cho thuê với giá thấp. Đương nhiên, giá thấp đi kèm với các dịch vụ thấp và thường không đáp ứng được các yêu cầu về nhà ở. Theo số liệu của

cuộc khảo sát có đến 94,5% người nhập cư sống tại các khu nhà cấp 4, chỉ có khoảng 5,3% sống tại những căn nhà kiên cố, một phần nhỏ sống tại nhà riêng của gia đình (7,1%) và sống nhờ tại nhà người khác (0,3%).

Trong mẫu khảo sát của chúng tôi, diện tích nhà trung bình nhỏ nhất của người nhập cư là $2m^2$ và lớn nhất là $100m^2$ và thường có từ 1 - 7 người sinh sống trong cùng một căn nhà. Diện tích nhà phổ biến nhất từ 4,1 đến $6m^2$ /người, chiếm 35,3%; từ 2 đến $4m^2$ /người chiếm 22,3%; từ 6,1 đến $10m^2$ /người chiếm 21,1%, trên $10m^2$ chiếm 21,3%. Đa phần nhà của người di cư đều có nhà vệ sinh riêng ngay bên trong nhà (94,4%) và chỉ 5,6% sử dụng nhà vệ sinh chung. Điều này phần nào tạo thuận tiện cho người thuê mướn. Tuy nhiên, môi trường ở của họ còn chật chội, những điều kiện tối thiểu về vệ sinh, điện, nước, ăn, ở... không đảm bảo có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe và năng suất lao động (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam 2014).

Ủy ban Nhân dân Thành phố quy định: muốn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố dựa vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ phải đảm bảo diện tích tối thiểu. Theo đó, quy định diện tích ở bình quân/người để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ của tổ chức, cá nhân tại thành phố được chia làm 2 khu vực gồm: khu vực 1: $16m^2$ sàn/người áp dụng đối với 19 quận (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp,

Phú Nhuận, Tân Bình, Tân Phú và Thủ Đức); khu vực 2: $08m^2$ sàn/người áp dụng đối với 5 huyện (Bình Chánh, Củ Chi, Cần Giờ, Nhà Bè và Hóc Môn) (Thu Hiền 2015). Tuy nhiên, hầu hết những người nhập cư trong mẫu mà chúng tôi khảo sát đều có đăng ký tạm trú KT3 (93,3%), KT1 (5,0%), KT2 (1,5%) chỉ có một số ít (0,2%) chưa đăng ký tạm trú. Như vậy, những quy định trên của Ủy ban Nhân dân Thành phố chưa giúp cải thiện tình hình nhà ở của người nhập cư. Thực tế, người dân nhập cư vẫn phải sống trong những căn hộ hết sức chật hẹp. Mặc dù thế, trong mẫu khảo sát, có 26,5% người sống tại TPHCM từ 6 tháng đến 3 năm; 27,6% người sống từ 4 đến 6 năm; 22,8% từ 7 đến 9 năm và 23,1% người di cư sống ở đây từ 10 năm trở lên. Rõ ràng những người nhập cư có khuynh hướng gắn bó lâu dài tại TPHCM. Bởi vậy, họ cần được chính quyền quan tâm nhiều hơn.

Những năm vừa qua, nhà nước đã liên tục đổi mới các chính sách về hộ khẩu như Nghị định 51; Nghị định 108. Nghị định của Chính phủ số 107/2007/NĐ-CP có quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú. Từ khi thực hiện Luật Cư trú mới, việc đăng ký tạm trú cho người nhập cư đã tương đối thuận lợi và dễ dàng hơn so với trước đây. Chủ khu nhà trọ nơi người nhập cư thuê mướn thường là người giúp họ đi đăng ký. Do vậy họ đã được tạo thuận lợi hơn trong việc ổn định nơi sinh sống, tìm việc làm và cho con cái đến trường.

2.2. Sử dụng điện và nước

Đa phần người nhập cư không được hưởng các chế độ ưu đãi về tiền điện nước, đồng thời tỷ lệ tiếp cận được nguồn nước sạch vẫn chưa nhiều. Do phần lớn người di cư ở tại các dãy nhà trọ nằm gần nhà chủ trọ, đồng hồ điện chính thường sẽ đặt ở nhà của chủ nhà trọ, tại nhà người thuê mượn chỉ có đồng hồ phụ. Số liệu của cuộc khảo sát cũng cho thấy có đến 87,3% hộ chỉ có đồng hồ điện phụ; chỉ có 12,5% số hộ đã có được đồng hồ chính và 0,2% vẫn còn phải câu nhờ điện của hộ khác. Chính vì không có đồng hồ chính nên chỉ có 22,4% được trả theo giá nhà nước quy định, số còn lại phải trả theo giá cao, hoặc giá do chủ nhà trọ qui định. Trung bình mỗi hộ phải trả tiền điện hàng tháng là khoảng 2.498 đồng/KW.

Được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là nhu cầu bức thiết của nhiều hộ dân nhập cư. Theo kết quả thu được từ cuộc khảo sát hiện nay có 48,8% người di cư đã tiếp cận được với các nguồn nước sạch, nước hợp vệ sinh. Trong đó có 65,7% người thường sử dụng nguồn nước giếng khoan trong sinh hoạt tắm, giặt và nấu ăn; 34,1% sử dụng nguồn nước máy và một số ít, 0,1% sử dụng nước bình (loại bình 20 lít) để uống. Hầu như hiện nay không còn trường hợp nào sử dụng nước mưa để tắm giặt, ăn uống như trước. Việc mua nước bình để sử dụng có thể cho họ nguồn nước sạch, nhưng cũng khiến người dân phải tốn thêm một phần chi phí cho vấn đề này. Giá

tiền nước của mỗi hộ gia đình phải trả trung bình khoảng 10.806 đồng/m³.

Ngoài giá cả thì hệ thống điện, nước cũng không đảm bảo an toàn và vệ sinh, do chủ nhà hoặc người thuê trọ thường câu móc điện và làm đường ống dẫn nước một cách tự phát.

2.3. Đường xá, cầu cống và các dịch vụ giao thông công cộng

Đường xá, cầu cống và các dịch vụ giao thông công cộng cũng đang chịu áp lực bởi làn sóng người di cư vào thành phố. Trong nhiều năm qua Thành phố đã đầu tư nhiều vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng. Chẳng hạn, trước năm 2000, các khu vực quận 4 và quận 8 là những quận yếu nhất – còn được gọi là “địa bàn ba không”: không hạ tầng cơ sở, không điện nước, không hệ thống thoát nước thải. Sau hơn 10 năm, nhờ vào các chương trình cải tạo và chỉnh trang đô thị mà hạ tầng ở những khu vực này đã có những chuyển biến tốt hơn trước (Nguyễn Thị Hồng Xoan 2016). Có thể thấy sự cải thiện chung của Thành phố qua các kết quả khảo sát 2014. Trong địa bàn khảo sát, có đến 95% đường đi được đổ bê tông hoặc nhựa, chỉ còn lại khoảng 5% những con đường nhỏ và hầu như là những con hẻm vẫn chưa được sửa chữa. Trung bình khoảng cách từ nhà người dân đến đường lộ gần nhất là 4 mét và xa nhất là 500 mét. Cầu cống, bờ kè cũng đã được xây dựng, bê tông hóa hoàn toàn (83,2%); hoặc bê tông hóa một phần (12,5%). Có 97,7% hộ có cống thoát nước bê tông bên ngoài

nhà, chỉ có 0,9% hộ sử dụng mương đào thoát nước hay không có hệ thống cống thoát phải thải thẳng ra đất, và 0,5% thải thẳng ra kênh rạch. Việc bê tông hóa cầu cống, bờ kè đã giúp hạn chế tình trạng ngập lụt do triều cường và khi trời mưa to. Hiện nay đã có 94% hộ có hệ thống cống thoát nước trong nhà, chỉ còn lại 5,5% hiện chưa có. Những con số trên phần nào cho thấy các chương trình cải tạo hạ tầng đã góp phần nâng cao đời sống của người dân nói chung và người dân nhập cư nói riêng.

Những năm gần đây phương tiện giao thông công cộng được quan tâm và đầu tư đã tạo điều kiện đi lại cho người nghèo và người nhập cư. Phương tiện này ít tốn kém chi phí khoảng từ 5.000đồng - 9.000 đồng/lượt tùy tuyến đường. Đối với vé tháng đi liên tuyến thì khoảng 100.000 đồng/tháng, vé tháng đi 1 tuyến là 55.000 đồng/tháng (Quyết định 3980/QĐ-SGTVT).

2.4. Vệ sinh môi trường

Vấn đề vệ sinh môi trường xung quanh nơi ở của người dân nhập cư hiện còn nhiều hạn chế. Mặc dù cầu cống, hệ thống đường xá đã được Nhà nước quan tâm đầu tư sửa chữa, cải thiện tốt hơn so với trước đây, tuy nhiên tình trạng ngập úng, triều cường vẫn còn xảy ra, đặc biệt tại các khu tập trung đông dân nhập cư sinh sống. Có đến 50,3% người dân nhập cư phản ánh tình hình ngập úng hiện đang ngày càng gia tăng; 40,4% nhận xét tần suất ngập úng tăng là do triều cường; 57,8% nhận xét là do những

trận mưa lớn. Người dân nhập cư là công nhân và người buôn bán hàng rong phần lớn nơi ở của họ thường xuyên bị ngập khi có triều cường hoặc khi trời mưa to gây ảnh hưởng đến việc đi lại làm ăn. Nếu đường ngập quá cao họ không thể đi làm, hoặc đi làm trễ và bị trừ lương; hay hàng hóa bị nước vào làm hư hại; chưa kể những tai nạn thương tâm khác như lật cống nước, té xe... Ngoài ra tình trạng nước ngập, ú đọng cũng dễ dẫn đến nhiều dịch bệnh trong khu vực sinh sống.

Việc quản lý và xử lý nước thải phát sinh từ các khu nhà trọ là một vấn đề nan giải khác đối với chính quyền địa phương. Tuy nhiên qua cuộc khảo sát thì 82,7% các hộ gia đình người nhập cư sống tại các khu nhà trọ cho rằng tình trạng ú đọng rác ven kênh và cống thoát nước không tăng hơn so với trước đây, ít có mùi hôi từ các cống rãnh, kênh mương quanh nơi họ sống. Điều này có thể do phần lớn hệ thống cống rãnh, kênh mương đã được bê tông hóa và dịch vụ thu gom rác đã được tổ chức tại khu dân cư. Vì vậy, có 77,3% cho rằng vấn đề môi trường không tác động đến những sinh hoạt của gia đình; chỉ có 12,3% cho rằng sinh hoạt gia đình bị ảnh hưởng do mất vệ sinh, dơ bẩn; 7,4% vẫn bị nghẹt toilet và 6,4% bị ngập cống thoát nước. Ngoài ra khi hỏi về tác động của môi trường (triều cường cao, mưa nhiều) đối với giao thông, thì có 58,5% ý kiến cho rằng không bị ảnh hưởng; 31,1% ý kiến cho rằng có

gây nên tình trạng kẹt xe; 20% cho rằng có gây khó khăn trong việc đi lại; 6,4% cho rằng làm hư hỏng phương tiện đi lại; 5% cho là gây ra tai nạn giao thông. Qua những số liệu thống kê trên có thể thấy những tác động tiêu cực của môi trường đến người nhập cư đã được hạn chế đáng kể so với trước đây.

3. KẾT LUẬN

Với mức độ tăng trưởng và đô thị hóa như hiện nay, dòng người di cư vào TPHCM sẽ có xu hướng ngày càng gia tăng. Xu hướng này làm cho các vấn đề về nhà ở, cơ sở hạ tầng tại TPHCM khó đáp ứng kịp, dẫn đến tình trạng quá tải, gây khó khăn cho việc quản lý và bảo đảm cuộc sống của người dân, đặc biệt là những người nhập cư. Nhà nước đã quan tâm đầu

tư vào các công trình cơ sở hạ tầng ở thành phố, tuy nhiên vẫn còn chưa đáp ứng được nhu cầu. Theo kết quả nghiên cứu, người nhập cư vẫn còn phải chịu cảnh sống tạm bợ, nhiều nhu cầu tối thiểu (nhà ở, điện, nước, vệ sinh môi trường) chưa đáp ứng tốt. Điều đó cho thấy các chương trình, chính sách của chính quyền về nhà ở, về cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng chưa có sự quan tâm đúng mức đến những khu vực đông người nhập cư sinh sống. Nhà nước cùng chính quyền địa phương cần quan tâm lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của người nhập cư. Trong quá trình thực hiện quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cần tính đến xây dựng nhà ở và cơ sở hạ tầng đáp ứng số lượng công nhân dự kiến sẽ làm việc tại đó. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Xây dựng. 2008. *QCXDVN 01: 2008/BXD* ban hành theo Quyết định số 4/2008/QĐ-BXD ngày 3/4/2008.
2. Bộ Y tế. 2009. *Thông tư số 05/BYT* ngày 17/6/2009.
3. Cẩm Tú. 10/2011. “Nhà ở cho công nhân khu công nghiệp: mối nhợn chính sách”. *Báo Tài nguyên và Môi trường*.
4. Dương Ngọc Hà - Tiến Long. 2016. “TPHCM xây dựng thêm 44.000 căn hộ nhà ở xã hội”. *Báo Tuổi trẻ online*, tháng 9/2016.
5. Lê Văn Thành. 2014. “Đô thị hóa với vấn đề dân nhập cư tại TPHCM”.
6. Nguyễn Thị Hồng Xoan. 2016. “Hiệu quả chính sách xã hội đối với các khu dân cư nghèo ở TPHCM”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*. Số 4(212)/2016.
7. Sở Giao thông Vận tải. 2012. *Quyết định 3980/QĐ-SGTVT* ngày 10/12/2012.
8. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. 2014. “Đời sống vật chất tinh thần của công nhân lao động tại các khu công nghiệp: những cơ hội và thách thức”, tháng 9/2014.
9. Thu Hiền. 2015. “TPHCM sẽ áp dụng quy định diện tích ở bình quân/người”. *Diễn đàn Doanh nghiệp*, tháng 5/2015.
10. Veronique Marx và Katherine Fleischer. 2010. *Di cư trong nước: cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, tháng 7/2010.